

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03 /2025/HNGĐ-ST

Ngày 19 - 11 - 2025

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thanh Liêm và ông Hà Văn Tiêm.

- Thư ký phiên toà: Bà Cầm Hải Yên là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Sơn La tham gia phiên toà : Ông Tòng Thanh Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2025/TLST- HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2025 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Vàng A Th; Nơi cư trú: bản Tong Tải B, xã C, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

- *Bị đơn:* chị Giàng Thị D; Nơi cư trú: bản Nong É, xã C, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/10/2025, bản tự khai, nguyên đơn là anh Vàng A Th trình bày: anh Th và chị Giàng Thị D, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008 đến nay không đăng ký kết hôn; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Vàng A D, sinh ngày 03/9/2009 và cháu Vàng Mi N, sinh ngày 04/11/2017; không vay nợ của ai nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2022 đến nay anh chị sống ly thân, tình cảm không còn anh Th đề nghị xin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung, về tài sản chung anh Th xác định không có, không yêu cầu giải quyết và không vay nợ ai.

Tại bản tự khai chị Giàng Thị D trình bày: chị D và anh Th chung sống với nhau từ năm 2008, cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, đến nay không đăng ký kết hôn; cuộc sống chung thời gian đầu hạnh phúc và đã có hai người con

chung là cháu Vàng A D và cháu Vàng Mi N nhưng thời gian sau luôn phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Nay anh Th yêu cầu ly hôn chị Dnhất trí ly hôn và phân chia trách nhiệm nuôi con chung, trong đó các cháu đang ở cùng anh Th và anh Th có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị Dcấp dưỡng thì chị Dnhất trí giao cả hai con chung cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Riêng đối với tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết; quá trình chung sống không vay nợ của ai.

Tại Công văn số 969/UBND ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã C và Công văn số 390/UBND ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã C đều xác định: không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của anh Vàng A Th với Giàng Thị D; điều kiện để nuôi dưỡng con đối với anh Th còn nhiều khó khăn.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 24/10/2025 cháu Vàng A D và cháu Vàng Mi N có nguyện vọng xin ở với anh Th.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/10/2025, anh Vàng A Th giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, chị Dkhông có mặt nên anh Th đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án nhân dân khu vực 1- Sơn La đã lập biên bản không hoà giải được đồng thời thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị Dbiết.

Nguyên đơn anh Vàng A Th và bị đơn chị Giàng Thị D đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã khai nên không có ý kiến tranh luận đối đáp thêm.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn và bị đơn xin vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên không công nhận anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D là vợ chồng; giao cháu Vàng A D và cháu Vàng Mi N cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chị Dkhông phải cấp dưỡng nuôi con chung; buộc anh Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn anh Vàng A Th khởi kiện đối

với bị đơn chị Giàng Thị D có nơi cư trú bản Nong É, xã C, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D đã có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Th và chị Du.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D, tự nguyện chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn là sự thật và quan hệ hôn nhân không được xác lập.

Xét yêu cầu ly hôn của anh Th thấy: anh Th và chị D đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cuộc sống chung giữa anh Th và chị D luôn mâu thuẫn không thể tồn tại kéo dài, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Nay anh Th xin ly hôn và chị D đồng ý nhưng Tòa án không thể công nhận thuận tình ly hôn mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D xác định anh chị có hai người con chung là cháu Vàng A D, sinh ngày 03/9/2009 và cháu Vàng Mi N, sinh ngày 04/11/2017, hiện tại chị D không có thai, anh Th có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không đề nghị chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu D và cháu Na là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa anh Th và chị D không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu D và cháu Na thấy chị D và anh Th đều là lao động tự do thu nhập không ổn định, từ khi sống ly thân đến nay anh Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D cùng cháu Na và đang sống ổn định có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và chị D cũng đề nghị giao con chung cho anh Th nuôi, theo nguyện vọng các cháu xin ở với bố. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh Th và giao con chung là cháu Vàng A D và cháu Vàng Mi N cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh Th là tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D, không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: anh Vàng A Th là người dân tộc thiểu số nhưng tự nguyện nhận chịu án phí nên buộc anh Th phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 14 và các Điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D.

2. Về con chung: Giao cháu Vàng A D, sinh ngày 03/9/2009 và cháu Vàng Mi N, sinh ngày 04/11/2017 cho anh Vàng A Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

3. Về án phí: anh Vàng A Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Th đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000312 ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

4. Đương sự anh Vàng A Th và chị Giàng Thị D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 1- Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Hòa

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Thanh Liêm

Hà Văn Tiêm

Nguyễn Văn Hoà